

# Danh sách 1000 từ tiếng Anh thông dụng nhất theo chủ đề

## 1. Gia đình (Family)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
parents	/ˈpeərənts/	cha mẹ	My parents are both teachers.
siblings	/ˈsɪblɪŋz/	anh chị em ruột	She has two siblings.
spouse	/spaʊs/	vợ/chồng	He brought his spouse to the event.
cousin	/ˈkʌzn/	anh/chị/em họ	My cousin lives in Canada.
nephew	/ˈnefjuː/	cháu trai	His nephew is very smart.
niece	/niːs/	cháu gái	I took my niece to the park.
grandfather	/ˈgrænfɑːðə(r)/	ông	My grandfather tells great stories.
grandmother	/ˈgrænmʌðə(r)/	bà	Her grandmother makes delicious food.
father	/ˈfɑːðə(r)/	bố	My father works in a hospital.
mother	/ˈmʌðə(r)/	mẹ	My mother is very kind.
son	/sʌn/	con trai	Their son is in college.
daughter	/ˈdɔːtə(r)/	con gái	My daughter loves painting.
uncle	/ˈʌŋkl/	chú/cậu/bác (nam)	My uncle travels a lot.
aunt	/ɑːnt/	cô/dì/bác (nữ)	I stayed with my aunt during summer.
stepfather	/ˈstepfɑːðə(r)/	cha dượng	He grew up with a stepfather.

stepmother	/ˈstepmʌðə(r)/	mẹ kế	Her stepmother is nice.
half-brother	/ˈhɑːf ˌbrʌðə(r)/	anh/em trai cùng cha hoặc mẹ	I have a half-brother from my dad's side.
half-sister	/ˈhɑːf ˌsɪstə(r)/	chị/em gái cùng cha hoặc mẹ	My half-sister is older than me.
in-laws	/ˈɪn lɔːz/	gia đình bên vợ/chồng	I'm spending the weekend with my in-laws.
father-in-law	/ˈfɑːðər ɪn lɔː/	bố vợ / bố chồng	He respects his father-in-law a lot.
mother-in-law	/ˈmʌðər ɪn lɔː/	mẹ vợ / mẹ chồng	She often calls her mother-in-law for advice.
brother-in-law	/ˈbrʌðər ɪn lɔː/	anh/em rể	My brother-in-law is funny.
sister-in-law	/ˈsɪstər ɪn lɔː/	chị/em dâu	I went shopping with my sister-in-law.
twins	/ˈtwɪnz/	sinh đôi	They are identical twins.
only child	/ˌəʊnli ˈtʃaɪld/	con một	He's an only child.
adopted	/əˈdɒptɪd/	nhận nuôi	They have two adopted children.
adoptive parents	/əˈdɒptɪv ˈpeərənts/	cha mẹ nuôi	His adoptive parents supported him greatly.
biological parents	/ˌbaɪəˈlɒdʒɪkl ˈpeərənts/	cha mẹ ruột	She met her biological parents at 18.
family reunion	/ˈfæməli riˈjuːniən/	họp mặt gia đình	We organize a family reunion every year.
household	/ˈhaʊshəʊld/	hộ gia đình	There are five people in my household.

relative	/ˈrelətɪv/	họ hàng	We invited all our relatives.
generation	/ˌdʒenəˈreɪʃn/	thế hệ	The new generation is more tech-savvy.
extended family	/ɪkˌstendɪd ˈfæməli/	đại gia đình	I live with my extended family.
nuclear family	/ˌnjuːkliə ˈfæməli/	gia đình hạt nhân (bố mẹ và con)	They value the nuclear family model.
newborn	/ˈnjuːbɔːn/	trẻ sơ sinh	The newborn baby sleeps all day.
toddler	/ˈtɒdlə(r)/	trẻ tập đi	Their toddler just started walking.
single parent	/ˌsɪŋɡl ˈpeərənt/	cha/mẹ đơn thân	She is a strong single parent.
widowed	/ˈwɪdəʊd/	goá (chồng hoặc vợ mất)	He has been widowed for five years.
divorced	/dɪˈvɔːst/	đã ly hôn	They are divorced but remain friends.
family-oriented	/ˈfæməli ɔːriəntɪd/	coi trọng gia đình	She is very family-oriented.
caring	/ˈkeərɪŋ/	biết quan tâm	He's a caring father.
strict	/strikt/	nghiêm khắc	My parents are quite strict.
supportive	/səˈpɔːtɪv/	hay hỗ trợ, ủng hộ	My family is very supportive.
close-knit	/ˌkləʊsˈniːt/	gắn bó	We are a close-knit family.
generation gap	/ˌdʒenəˈreɪʃn ɡæp/	khoảng cách thế hệ	We sometimes argue due to the generation gap.
chores	/tʃɔːz/	việc nhà	We share household chores equally.

discipline	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật	My father believes in strong discipline.
upbringing	/ˈʌpbɪŋɪŋ/	sự nuôi dạy	She had a strict upbringing.
family values	/ˈfæməli ˈvæljuːz/	giá trị gia đình	They teach their children strong family values.

## 2. Trường học (School)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
student	/ˈstjuːdnt/	học sinh	The student is reading a book.
teacher	/ˈtiːtʃə(r)/	giáo viên	The teacher explained the lesson clearly.
classroom	/ˈklɑːsrʊ:m/	lớp học	The classroom was clean and quiet.
blackboard	/ˈblækbo:d/	bảng đen	He wrote the answer on the blackboard.
homework	/ˈhəʊmwɜ:k/	bài tập về nhà	She finished her homework before dinner.
exam	/ɪgˈzæm/	kỳ thi	They are preparing for the final exam.
subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	môn học	Math is my favorite subject.
library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện	He borrowed a book from the library.
principal	/ˈprɪnsəpl/	hiệu trưởng	The principal gave a speech at the ceremony.
break	/breɪk/	giờ nghỉ, giờ ra chơi	The students chatted during their break.
assignment	/əˈsaɪnmənt/	bài tập	She submitted her assignment on time.
notebook	/ˈnəʊtbʊk/	vở ghi	He took notes in his notebook.
uniform	/ˈjuːnɪfɔ:m/	đồng phục	All students must wear a uniform.

lesson	/ˈlesn/	bài học	Today's lesson was about history.
chalk	/tʃɔ:k/	phấn	The teacher used chalk to write on the board.
backpack	/ˈbækpæk/	ba lô	She packed her books into her backpack.
grade	/greɪd/	điểm số	He got a good grade in English.
graduate	/ˈgrædʒuət/	tốt nghiệp	She will graduate next month.
lecture	/ˈlektʃə(r)/	bài giảng	The lecture was very informative.
diploma	/dɪˈpləʊmə/	bằng tốt nghiệp	He received his diploma last year.
pencil	/ˈpensl/	bút chì	She sharpened her pencil before class.
eraser	/ɪˈreɪzə(r)/	cục tẩy	He used an eraser to correct his mistake.
ruler	/ˈru:lə(r)/	thước kẻ	She drew a straight line with a ruler.
pen	/pen/	bút mực	I prefer writing with a pen.
test	/test/	bài kiểm tra	The test was easy.
answer	/ˈɑ:nsə(r)/	câu trả lời	He gave the correct answer.
question	/ˈkwɛstʃən/	câu hỏi	She asked a good question.
chalkboard	/ˈtʃɔ:kbo:d/	bảng viết	The chalkboard was filled with notes.
schedule	/ˈʃedju:l/	thời khóa biểu	Check your class schedule.
tuition	/tjuːʃn/	học phí	The tuition fee has increased.
attendance	/əˈtendəns/	sự có mặt	His attendance is perfect.
kindergarten	/ˈkɪndəɡɑ:tn/	mẫu giáo	She teaches in a kindergarten.
elementary	/ˌelɪˈmentri/	tiểu học	He is in elementary school.

high school	/ˈhaɪ sku:l/	trung học	She will graduate from high school soon.
university	/ˌju:nɪˈvɜ:səti/	đại học	He is studying at a university.
notepad	/ˈnəʊtpæd/	sổ tay	I jotted it down in my notepad.
marker	/ˈmɑ:kə(r)/	bút lông	He highlighted the text with a marker.
whiteboard	/ˈwaɪtbɔ:d/	bảng trắng	She wrote the topic on the whiteboard.
lecture hall	/ˈlektʃə hɔ:l/	giảng đường	The lecture hall was full.
schoolyard	/ˈsku:ljɑ:d/	sân trường	Children played in the schoolyard.
term	/tɜ:m/	học kỳ	The new term starts next week.
semester	/sɪˈmestə(r)/	học kỳ (Mỹ)	He passed all subjects this semester.
curriculum	/kəˈrɪkjələm/	chương trình học	The curriculum includes science and math.
examiner	/ɪgˈzæmɪnə(r)/	giám khảo	The examiner asked difficult questions.
cheat	/tʃi:t/	gian lận	Cheating in exams is not allowed.
revise	/rɪˈvaɪz/	ôn tập	She revised all night for the test.
graduate (n)	/ˈgrædʒuət/	người tốt nghiệp	The graduates wore caps and gowns.
clipboard	/ˈklɪpbɔ:d/	bìa kẹp giấy	He carried a clipboard with notes.
whiteout	/ˈwaɪtaʊt/	bút xóa	She used whiteout to fix the error.
classmate	/ˈkla:smeɪt/	bạn cùng lớp	I sit next to my best classmate in math class.

### 3. Công việc (Work)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
job	/dʒɒb/	công việc	He has a part-time job at a café.

work	/wɜ:k/	làm việc	She works in an office.
office	/'ɒfɪs/	văn phòng	I arrive at the office at 8 a.m.
boss	/bɒs/	sếp	My boss is very supportive.
employee	/ɪm'plɔɪi:/	nhân viên	The company has over 100 employees.
employer	/ɪm'plɔɪə(r)/	nhà tuyển dụng	He's a fair and honest employer.
colleague	/'kɒli:g/	đồng nghiệp	I often have lunch with my colleagues.
meeting	/'mi:tɪŋ/	cuộc họp	We have a team meeting every Monday.
manager	/'mænɪdʒə(r)/	quản lý	The manager approved the request.
report	/'rɪ'pɔ:t/	báo cáo	I submitted the monthly report yesterday.
task	/'tɑ:sk/	nhiệm vụ	She completed her task early.
deadline	/'dedlaɪn/	hạn chót	The deadline is next Friday.
project	/'prɒdʒekt/	dự án	They are working on a big project.
salary	/'sæləri/	lương	He receives a good monthly salary.
wage	/weɪdʒ/	tiền công	The wage is paid weekly.
promotion	/prə'məʊʃn/	sự thăng chức	She got a promotion last month.
career	/'kæ'rɪə(r)/	sự nghiệp	He wants a career in finance.
resume	/'rezju:meɪ/	sơ yếu lý lịch (CV)	Send your resume to the HR department.
interview	/'ɪntəvju:/	phỏng vấn	I have a job interview tomorrow.
hire	/'haɪə(r)/	thuê	They hired two new staff last week.

fire	/ˈfaɪə(r)/	sa thải	He was fired for being late too often.
quit	/kwɪt/	nghỉ việc	She decided to quit her job.
retire	/rɪˈtaɪə(r)/	nghỉ hưu	My father will retire next year.
unemployment	/ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/	sự thất nghiệp	Unemployment is rising in some areas.
occupation	/ˌɒkjəˈpeɪʃn/	nghề nghiệp	What's your current occupation?
workload	/ˈwɜːkləʊd/	khối lượng công việc	He has a heavy workload this week.
responsibility	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm	One of my responsibilities is to manage schedules.
productivity	/ˌprɒdʌkˈtɪvəti/	năng suất	Good planning improves productivity.
efficient	/ɪˈfɪʃnt/	hiệu quả	She is a very efficient worker.
overtime	/ˈəʊvətaɪm/	làm thêm giờ	I worked overtime to finish the project.
full-time	/ˌfʊlˈtaɪm/	toàn thời gian	He found a full-time job after graduation.
part-time	/ˌpɑːtˈtaɪm/	bán thời gian	She works part-time at a bookstore.
workplace	/ˈwɜːkpleɪs/	nơi làm việc	The workplace environment is friendly.
team	/tiːm/	nhóm, đội	Our team is working well together.
cooperation	/kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	sự hợp tác	Success depends on good cooperation.
contract	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng	I signed a one-year contract.
freelancer	/ˈfriːlɑːnsə(r)/	người làm tự do	She works as a freelance designer.
self-employed	/ˌselfɪmˈplɔɪd/	tự kinh doanh	He is self-employed as a web developer.

skill	/skɪl/	kỹ năng	Communication skills are essential.
experience	/ɪk'spiəriəns/	kinh nghiệm	I have two years of experience in sales.
training	/'treɪnɪŋ/	đào tạo	New employees receive training.
goal	/gəʊl/	mục tiêu	My goal is to become a team leader.
motivation	/,məʊtɪ'veɪʃn/	động lực	Her motivation inspired others.
performance	/pə'fɔ:məns/	hiệu suất	His performance has improved a lot.
deadline-driven	/'dedlaɪn ,drɪv/	chạy theo deadline	We work in a deadline-driven industry.
multitask	/,mʌlti'tɑ:sk/	làm nhiều việc một lúc	She can multitask very well.
remote work	/'rɪməʊt wɜ:k/	làm việc từ xa	Remote work has become more common.
workspace	/'wɜ:kspes/	không gian làm việc	He decorated his workspace with plants.
leadership	/'li:dəʃɪp/	khả năng lãnh đạo	Good leadership builds strong teams.
client	/'klaɪənt/	khách hàng (dịch vụ)	The client was very satisfied.
deadline	/'dedlaɪn/	thời hạn	We can't miss this deadline.

#### 4. Nghề nghiệp (Jobs)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
teacher	/'ti:tʃə(r)/	giáo viên	My sister is a math teacher.
doctor	/'dɒktə(r)/	bác sĩ	The doctor is very kind to patients.

nurse	/nɜːs/	y tá	The nurse gave me some medicine.
engineer	/ˌendʒɪˈniə(r)/	kỹ sư	He works as a software engineer.
pilot	/ˈpaɪlət/	phi công	The pilot flew the plane safely.
police officer	/pəˈliːs ˌɒfɪsə(r)/	cảnh sát	A police officer helped the lost child.
firefighter	/ˈfaɪəˌfaɪtə(r)/	lính cứu hỏa	Firefighters saved people from the fire.
lawyer	/ˈlɔːjə(r)/	luật sư	Her father is a famous lawyer.
dentist	/ˈdentɪst/	nha sĩ	I have an appointment with the dentist.
chef	/ʃef/	đầu bếp	The chef prepared a delicious meal.
cook	/kʊk/	người nấu ăn	My aunt works as a cook at a hotel.
waiter	/ˈweɪtə(r)/	bồi bàn (nam)	The waiter brought us the menu.
waitress	/ˈweɪtrəs/	bồi bàn (nữ)	The waitress was very friendly.
artist	/ˈɑːtɪst/	họa sĩ, nghệ sĩ	The artist painted beautiful landscapes.
singer	/ˈsɪŋə(r)/	ca sĩ	She wants to become a famous singer.
actor	/ˈæktə(r)/	diễn viên (nam)	He's my favorite actor.
actress	/ˈæktɪs/	diễn viên (nữ)	The actress received an award.
dancer	/ˈdɑːnsə(r)/	vũ công	She's a professional dancer.
driver	/ˈdraɪvə(r)/	tài xế	My uncle is a taxi driver.
farmer	/ˈfɑːmə(r)/	nông dân	The farmer grows rice and vegetables.
fisherman	/ˈfɪʃəmən/	ngư dân	The fisherman goes out to sea every day.

soldier	/ˈsəʊldʒə(r)/	lính	The soldier served his country.
manager	/ˈmænɪdʒə(r)/	quản lý	She is a project manager.
receptionist	/rɪˈsepʃənɪst/	lễ tân	The receptionist greeted us warmly.
accountant	/əˈkaʊntənt/	kế toán	I need to talk to the company's accountant.
cashier	/kæʃɪə(r)/	thu ngân	The cashier gave me the receipt.
cleaner	/ˈkliːnə(r)/	nhân viên vệ sinh	The cleaner mopped the floor.
janitor	/ˈdʒænɪtə(r)/	bảo vệ, lao công	The janitor keeps the building clean.
builder	/ˈbɪldə(r)/	thợ xây	The builder is working on a new house.
carpenter	/ˈkɑːpəntə(r)/	thợ mộc	A carpenter made the table by hand.
mechanic	/məˈkæniːk/	thợ máy	The mechanic fixed my car.
plumber	/ˈplʌmə(r)/	thợ sửa ống nước	We called a plumber to fix the leak.
scientist	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học	The scientist made an important discovery.
researcher	/rɪˈsɜːtʃə(r)/	nhà nghiên cứu	He works as a medical researcher.
programmer	/ˈprəʊgræmə(r)/	lập trình viên	She's a skilled computer programmer.
designer	/dɪˈzaɪnə(r)/	nhà thiết kế	He works as a fashion designer.
photographer	/fəˈtɒgrəfə(r)/	nhiếp ảnh gia	The photographer took amazing wedding photos.
journalist	/ˈdʒɜːnəlɪst/	nhà báo	The journalist wrote a great article.
reporter	/rɪˈpɔːtə(r)/	phóng viên	The reporter is live at the scene.
translator	/trænsˈleɪtə(r)/	phiên dịch viên	The translator worked on the book.

tour guide	/ˈtʊə gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch	Our tour guide spoke four languages.
flight attendant	/flaɪt əˈtendənt/	tiếp viên hàng không	The flight attendant served drinks.
librarian	/laɪˈbreəriən/	thủ thư	The librarian helped me find a book.
student	/ˈstjuːdnt/	học sinh/sinh viên	He's a high school student.
babysitter	/ˈbeɪbɪsɪtə(r)/	người giữ trẻ	The babysitter is watching the kids.
businessman	/ˈbɪznəsmən/	doanh nhân (nam)	He's a successful businessman.
businesswoman	/ˈbɪznəswʊmən/	doanh nhân (nữ)	She is a smart businesswoman.
entrepreneur	/ˌɒntreɪprəˈnɜː(r)/	doanh nhân khởi nghiệp	The entrepreneur launched a tech startup.
volunteer	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/	tình nguyện viên	She works as a volunteer at the hospital.
delivery person	/dɪˈlɪvəri ˈpɜːsən/	người giao hàng	The delivery person brought the package.

## 5. Đồ ăn & Đồ uống (Food & Drinks)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
food	/fuːd/	đồ ăn	The food at that restaurant is amazing.
drink	/drɪŋk/	đồ uống	I ordered a cold drink.
meal	/miːl/	bữa ăn	We had a big meal together.
breakfast	/ˈbrekfəst/	bữa sáng	I usually have toast for breakfast.
lunch	/lʌntʃ/	bữa trưa	What did you eat for lunch?
dinner	/ˈdɪnə(r)/	bữa tối	We had pasta for dinner.

snack	/snæk/	món ăn nhẹ	I grabbed a quick snack before class.
water	/'wɔ:tə(r)/	nước	Drink plenty of water.
juice	/dʒu:s/	nước ép	Orange juice is my favorite.
soda	/'səʊdə/	nước ngọt có ga	He doesn't drink soda.
coffee	/'kɒfi/	cà phê	She drinks coffee every morning.
tea	/ti:/	trà	Would you like some tea?
milk	/mɪlk/	sữa	Children should drink milk daily.
bread	/bred/	bánh mì	I had bread with butter.
rice	/raɪs/	cơm, gạo	We eat rice every day.
noodle	/'nu:dl/	mì	He had a bowl of noodles for lunch.
soup	/su:p/	súp	This chicken soup is delicious.
salad	/'sæləd/	món salad	I prefer salad with olive oil.
egg	/eg/	trứng	She cooked two eggs for breakfast.
meat	/mi:t/	thịt	I don't eat much red meat.
chicken	/'tʃɪkɪn/	thịt gà	We're having fried chicken tonight.
beef	/bi:f/	thịt bò	Beef is more expensive than chicken.
pork	/pɔ:k/	thịt heo	They served grilled pork.
fish	/fɪʃ/	cá	Fish is rich in omega-3.
shrimp	/ʃrɪmp/	tôm	I love shrimp fried rice.
vegetable	/'vedʒtəbl/	rau	Eat more green vegetables.
fruit	/fru:t/	trái cây	I eat fruit after lunch.

apple	/ˈæpl/	táo	An apple a day keeps the doctor away.
banana	/bəˈnɑ:nə/	chuối	He brought a banana to school.
orange	/ˈɒrɪndʒ/	cam	She peeled an orange for the baby.
grape	/greɪp/	nho	I like both red and green grapes.
strawberry	/ˈstrɔ:bəri/	dâu	This cake has fresh strawberries on top.
sugar	/ˈʃʊgə(r)/	đường	Don't add too much sugar.
salt	/sɔ:lt/	muối	The soup needs more salt.
pepper	/ˈpepə(r)/	tiêu	I like black pepper on my steak.
oil	/ɔɪl/	dầu	Fry the onions in oil.
butter	/ˈbʌtə(r)/	bơ	He spread butter on the toast.
cheese	/tʃi:z/	phô mai	Do you want cheese in your sandwich?
sandwich	/ˈsænwɪtʃ/	bánh mì kẹp	I had a tuna sandwich for lunch.
hamburger	/ˈhæmbɜ:gə(r)/	bánh hamburger	He ordered a hamburger and fries.
pizza	/ˈpi:tʃə/	pizza	Let's order a pizza.
ice cream	/ˈaɪs kri:m/	kem	The kids love chocolate ice cream.
cake	/keɪk/	bánh ngọt	She baked a birthday cake.
biscuit	/ˈbɪskɪt/	bánh quy	Would you like a biscuit with your tea?
chopsticks	/ˈtʃɒpstɪks/	đũa	He can eat with chopsticks very well.
spoon	/spu:n/	muỗng	She stirred the soup with a spoon.
fork	/fɔ:k/	nĩa	He dropped his fork on the floor.
knife	/naɪf/	dao	Be careful with the knife.

plate	/pleɪt/	đĩa	She put the food on the plate.
bowl	/bəʊl/	tô, bát	I had a bowl of cereal.
menu	/'menju:/	thực đơn	The menu has many vegetarian options.

## 6. Du lịch (Travel)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
travel	/'trævl/	du lịch	I love to travel to new places.
trip	/'trɪp/	chuyến đi	We're going on a weekend trip.
journey	/'dʒɜ:nɪ/	hành trình	The journey took five hours.
tour	/'tuə(r)/	chuyến tham quan	We joined a city tour.
vacation	/veɪ'keɪʃn/	kỳ nghỉ	I'm planning a summer vacation.
holiday	/'hɒlədeɪ/	ngày nghỉ / kỳ nghỉ	They went on holiday to Italy.
tourist	/'tuəɪst/	khách du lịch	The beach was full of tourists.
travel agency	/'trævl ,eɪdʒənsi/	công ty du lịch	We booked the trip through a travel agency.
tour guide	/'tuə gaɪd/	hướng dẫn viên du lịch	The tour guide spoke five languages.
passport	/'pɑ:spɔ:t/	hộ chiếu	Don't forget your passport!
visa	/'vi:zə/	thị thực	You need a visa to enter that country.
ticket	/'tɪkt/	vé	I bought my plane ticket online.
flight	/'flaɪt/	chuyến bay	Our flight is delayed.
airport	/'eəpɔ:t/	sân bay	He arrived at the airport early.

airline	/ˈeəlaɪn/	hãng hàng không	We flew with a budget airline.
airplane	/ˈeəpleɪn/	máy bay	The airplane took off on time.
luggage	/ˈlʌɡɪdʒ/	hành lý	Her luggage was too heavy.
suitcase	/ˈsuːtkes/	vali	He packed his clothes in a suitcase.
backpack	/ˈbækpæk/	ba lô	I carried my camera in a backpack.
hotel	/həʊˈtel/	khách sạn	We stayed in a nice hotel by the beach.
hostel	/ˈhɒstl/	nhà nghỉ, ký túc xá	Hostels are cheaper than hotels.
resort	/rɪˈzɔːt/	khu nghỉ dưỡng	The resort has a private beach.
accommodation	/əˌkɒməˈdeɪʃn/	chỗ ở	We found affordable accommodation.
booking	/ˈbʊkɪŋ/	đặt chỗ	I made a booking for two nights.
check-in	/ˌtʃek ˈɪn/	làm thủ tục nhận phòng	Please check in at the front desk.
check-out	/ˌtʃek ˈaʊt/	trả phòng	We'll check out at noon.
map	/mæp/	bản đồ	I used a map to find the museum.
guidebook	/ˈgaɪdbʊk/	sách hướng dẫn	The guidebook lists all the attractions.
itinerary	/aɪˈtɪnərəri/	lịch trình	Our itinerary includes three cities.
destination	/ˌdestɪˈneɪʃn/	điểm đến	Paris is a popular tourist destination.
sightseeing	/ˈsaɪtsiːɪŋ/	tham quan	We did some sightseeing around the city.
beach	/biːtʃ/	bãi biển	The children played on the beach.
mountain	/ˈmaʊntən/	núi	We hiked up the mountain.

island	/ˈaɪlənd/	hòn đảo	They spent a week on a tropical island.
sea	/siː/	biển	I love swimming in the sea.
museum	/mjuːzi:əm/	bảo tàng	We visited the art museum.
temple	/ˈtempl/	đền, chùa	The temple is hundreds of years old.
market	/ˈmɑ:kɪt/	chợ	I bought souvenirs at the local market.
souvenir	/ˌsu:vəˈniə(r)/	quà lưu niệm	She brought back a souvenir for her friend.
currency	/ˈkʌrənsi/	tiền tệ	What's the local currency here?
exchange	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	đổi tiền	I need to exchange some dollars.
transportation	/ˌtrænsˈpɔ:ˈteɪʃn/	phương tiện di chuyển	Public transportation is convenient here.
taxi	/ˈtæksi/	xe taxi	We took a taxi to the airport.
bus	/bʌs/	xe buýt	The bus station is nearby.
train	/treɪn/	tàu hỏa	The train leaves at 10 a.m.
subway	/ˈsʌbweɪ/	tàu điện ngầm	I take the subway to work.
rent	/rent/	thuê	We rented a car for the trip.
driver	/ˈdraɪvə(r)/	tài xế	The driver was very friendly.
adventure	/ədˈventʃə(r)/	cuộc phiêu lưu	We're looking for a bit of adventure.
explore	/ɪkˈsplɔ:(r)/	khám phá	I want to explore new cultures.

## 7. Mua sắm (Shopping)

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm IPA</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>	<b>Ví dụ câu tiếng Anh</b>
shop	/ʃɒp/	cửa hàng	I went to the shop to buy snacks.
shopping	/'ʃɒpɪŋ/	việc mua sắm	She loves weekend shopping.
mall	/mɔ:l/	trung tâm thương mại	Let's meet at the mall.
market	/'mɑ:kɪt/	chợ	I bought vegetables at the market.
store	/sto:(r)/	cửa hàng	That store sells clothes and shoes.
cashier	/kæ'ʃɪə(r)/	thu ngân	The cashier gave me the receipt.
customer	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng	The customer asked for a refund.
price	/praɪs/	giá	The price is too high.
sale	/seɪl/	đợt giảm giá	I bought this during a sale.
discount	/'dɪskaʊnt/	giảm giá	There's a 20% discount on shoes.
receipt	/rɪ'si:t/	hóa đơn	Don't forget to take the receipt.
bill	/bɪl/	hóa đơn/thanh toán	The waiter brought the bill.
coin	/kɔɪn/	tiền xu	I don't have any coins left.
note	/nəʊt/	tiền giấy	He paid with a ten-dollar note.
cash	/kæʃ/	tiền mặt	Do you want to pay in cash?
credit card	/'kredɪt kɑ:d/	thẻ tín dụng	I paid by credit card.
wallet	/'wɒlɪt/	wallet	He lost his wallet in the store.
purse	/pɜ:s/	ví nữ	She kept her money in a small purse.
bag	/bæg/	túi	I need an extra shopping bag.

basket	/'bɑ:skɪt/	giỏ	She put the fruit in her basket.
cart	/kɑ:t/	xe đẩy	The shopping cart is full.
product	/'prɒdʌkt/	sản phẩm	This is a new skincare product.
goods	/gʊdz/	hàng hóa	These goods are imported.
item	/'aɪtəm/	món hàng	This item is out of stock.
brand	/brænd/	thương hiệu	I always buy this brand.
size	/saɪz/	kích cỡ	Do you have this in a larger size?
color	/'kʌlə(r)/	màu sắc	I prefer the blue color.
fit	/fɪt/	vừa vặn	These jeans fit perfectly.
try on	/traɪ ɒn/	thử đồ	Can I try this on?
change room	/'tʃeɪndʒ ru:m/	phòng thử đồ	The change room is over there.
shopping list	/'ʃɒpɪŋ lɪst/	danh sách mua sắm	I forgot to bring my shopping list.
shelf	/ʃelf/	kệ hàng	The books are on the top shelf.
checkout	/'tʃekəʊt/	quầy thanh toán	Go to the checkout counter.
barcode	/'bɑ:kəʊd/	mã vạch	Scan the barcode to pay.
queue	/kju:/	xếp hàng	We waited in a long queue.
refund	/'ri:fʌnd/	hoàn tiền	I got a refund for the broken item.
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	đổi hàng	You can exchange it within 7 days.
delivery	/dɪ'lɪvəri/	giao hàng	The delivery will arrive tomorrow.
shipping	/'ʃɪpɪŋ/	vận chuyển	Shipping is free for orders over \$50.

online shopping	/ˈɒnlain ˈʃɒpɪŋ/	mua sắm trực tuyến	Online shopping is convenient.
order	/ˈɔːdə(r)/	đặt hàng	I placed an order for a new jacket.
package	/ˈpækɪdʒ/	gói hàng	Your package has been shipped.
label	/ˈleɪbl/	nhãn mác	Check the label for instructions.
price tag	/ˈpraɪs tæɡ/	thẻ giá	The price tag says \$29.
affordable	/əˈfɔːdəbl/	giá phải chăng	These clothes are affordable.
expensive	/ɪkˈspensɪv/	đắt tiền	That bag is too expensive for me.
cheap	/tʃiːp/	rẻ	This shirt is cheap but good quality.
bargain	/ˈbɑːɡən/	món hời	I found a great bargain at the outlet.
receipt number	/rɪˈsiːt ˈnʌmbə(r)/	mã hóa đơn	Please keep your receipt number.
shopping habit	/ˈʃɒpɪŋ ˈhæbɪt/	thói quen mua sắm	She has healthy shopping habits.

## 8. Sức khỏe (Health)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
health	/helθ/	sức khỏe	Health is the most important thing.
healthy	/ˈhelθi/	khỏe mạnh	She eats healthy food.
sick	/sɪk/	bị ốm	He stayed home because he was sick.
ill	/ɪl/	bị bệnh	She felt ill after the trip.
patient	/ˈpeɪjnt/	bệnh nhân	The doctor examined the patient.
doctor	/ˈdɒktə(r)/	bác sĩ	I have an appointment with the doctor.

nurse	/nɜːs/	y tá	The nurse checked my blood pressure.
hospital	/'hɒspɪtl/	bệnh viện	He was taken to the hospital.
clinic	/'kɪnɪk/	phòng khám	I went to the clinic for a check-up.
pharmacy	/'fɑːməsi/	nhà thuốc	The pharmacy is open 24 hours.
medicine	/'medsn/	thuốc	Take this medicine twice a day.
pill	/pɪl/	viên thuốc	I took a pain pill.
tablet	/'tæblət/	thuốc viên	She gave me two tablets.
prescription	/prɪ'skrɪpʃn/	đơn thuốc	I got a prescription for antibiotics.
fever	/'fiːvə(r)/	sốt	He has a high fever.
headache	/'hedeɪk/	đau đầu	I have a terrible headache.
stomachache	/'stʌməkeɪk/	đau bụng	She complained of a stomachache.
sore throat	/,sɔː 'θrəʊt/	đau họng	A sore throat is a common cold symptom.
cough	/kɒf/	ho	He has a dry cough.
cold	/kəʊld/	cảm lạnh	I caught a cold last week.
flu	/fluː/	cúm	The flu spreads quickly.
pain	/peɪn/	con đau	She felt pain in her chest.
symptom	/'sɪmptəm/	triệu chứng	A cough is a common symptom.
infection	/ɪn 'fekʃn/	nhiễm trùng	The wound got infected.
virus	/'vaɪrəs/	vi-rút	The virus spreads through contact.
wound	/wuːnd/	vết thương	The nurse cleaned the wound.

cut	/kʌt/	vết cắt	He had a small cut on his finger.
injury	/'ɪndʒəri/	chấn thương	He suffered a leg injury.
heal	/hi:l/	lành lại, hồi phục	The wound will heal in a few days.
recover	/rɪ'kʌvə(r)/	hồi phục	She is recovering well.
rest	/rest/	nghỉ ngơi	You need to rest for a few days.
sleep	/sli:p/	giấc ngủ	Good sleep improves health.
exercise	/'eksəsaɪz/	tập thể dục	He does morning exercise every day.
workout	/'wɜ:kʌʊt/	buổi tập luyện	I had a great workout today.
diet	/'daɪət/	chế độ ăn	She follows a vegan diet.
nutrition	/nju'trɪʃn/	dinh dưỡng	Good nutrition is essential.
calories	/'kæləriz/	calo	He counts his daily calories.
weight	/weɪt/	cân nặng	She wants to lose weight.
blood pressure	/'blʌd preʃə(r)/	huyết áp	His blood pressure is too high.
heartbeat	/'hɑ:tbi:t/	nhịp tim	The nurse monitored his heartbeat.
temperature	/'tempərətʃə(r)/	nhiệt độ cơ thể	Her temperature is 38 degrees.
vaccine	/'væksɪ:n/	vắc-xin	Children need several vaccines.
appointment	/ə'pɔɪntmənt/	cuộc hẹn	I made an appointment with the doctor.
check-up	/'tʃek ʌp/	khám sức khỏe định kỳ	He goes for a check-up every 6 months.
emergency	/'ɪmɜ:dʒənsi/	tình huống khẩn cấp	Call 115 in an emergency.
ambulance	/'æmbjələns/	xe cấp cứu	The ambulance arrived quickly.

surgery	/ˈsɜːdʒəri/	phẫu thuật	He had knee surgery last year.
doctor's office	/ˈdɒktəz ˈɒfɪs/	phòng khám bác sĩ	I'm waiting at the doctor's office.

## 9. Thời tiết (Weather)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
weather	/ˈweðə(r)/	thời tiết	The weather is nice today.
sunny	/ˈsʌni/	nắng	It's going to be sunny tomorrow.
rainy	/ˈreɪni/	mưa	It's been rainy all week.
cloudy	/ˈklaʊdi/	nhiều mây	The sky is cloudy and gray.
windy	/ˈwɪndi/	nhiều gió	It's too windy to go outside.
foggy	/ˈfɒgi/	sương mù	It was foggy this morning.
snowy	/ˈsnəʊi/	có tuyết	The road is snowy and slippery.
stormy	/ˈstɔːmi/	có bão	The weather turned stormy in the afternoon.
hot	/hɒt/	nóng	It's too hot to wear a jacket.
cold	/kəʊld/	lạnh	I don't like cold weather.
warm	/wɔːm/	ấm áp	The blanket keeps me warm.
cool	/kuːl/	mát	The air feels cool and fresh.
freezing	/ˈfriːzɪŋ/	rét buốt	It's freezing outside.
chilly	/ˈtʃɪli/	se lạnh	It's a bit chilly this morning.
drizzle	/ˈdrɪzl/	mưa phùn	It started to drizzle in the evening.
shower	/ˈʃaʊə(r)/	mưa rào	Expect scattered showers today.

thunder	/ˈθʌndə(r)/	sấm	The thunder was very loud.
lightning	/ˈlaɪtnɪŋ/	chớp	I saw a flash of lightning.
storm	/stɔːm/	cơn bão	The storm lasted all night.
hurricane	/ˈhʌrɪkən/	bão lớn (xoáy)	A hurricane is approaching the coast.
temperature	/ˈtemprətʃə(r)/	nhiệt độ	The temperature dropped suddenly.
degree	/dɪˈɡriː/	độ (C/F)	It's 30 degrees Celsius today.
forecast	/ˈfɔːkɑːst/	dự báo thời tiết	I checked the weather forecast.
humidity	/hjuːˈmɪdətɪ/	độ ẩm	The humidity is very high.
dry	/draɪ/	khô	The air is dry in the winter.
wet	/wet/	ẩm ướt	The ground is still wet.
climate	/ˈklaɪmət/	khí hậu	The climate here is tropical.
drought	/draʊt/	hạn hán	The drought affected the crops.
flood	/flʌd/	lũ lụt	The flood damaged many houses.
season	/ˈsiːzn/	mùa	Spring is my favorite season.
spring	/sprɪŋ/	mùa xuân	Flowers bloom in spring.
summer	/ˈsʌmə(r)/	mùa hè	Summer is usually hot.
autumn	/ˈɔːtəm/	mùa thu	Leaves fall in autumn.
fall	/fɔːl/	mùa thu (Mỹ)	We went hiking in the fall.
winter	/ˈwɪntə(r)/	mùa đông	Winter is cold and snowy.
rainbow	/ˈreɪnbəʊ/	cầu vồng	We saw a rainbow after the rain.
sun	/sʌn/	mặt trời	The sun is shining.

moon	/mu:n/	mặt trăng	The moon is full tonight.
sky	/skaɪ/	bầu trời	The sky turned dark before the storm.
air	/eə(r)/	không khí	The air is fresh in the countryside.
breeze	/bri:z/	gió nhẹ	A cool breeze came through the window.
heat	/hi:t/	sức nóng	The heat was unbearable.
hail	/heɪl/	mưa đá	It started to hail suddenly.
snow	/snəʊ/	tuyết	Children played in the snow.
ice	/aɪs/	băng	The road is covered with ice.
fog	/fɒg/	sương mù	The fog made it hard to drive.
sunrise	/'sʌnrʌɪz/	bình minh	We woke up early to see the sunrise.
sunset	/'sʌnset/	hoàng hôn	The sunset was breathtaking.
umbrella	/ʌm'brelə/	ô	Don't forget your umbrella!

## 10. Giao thông (Transportation)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
transportation	/ˌtrænsˈpɔːteɪʃn/	giao thông, phương tiện đi lại	Public transportation is convenient.
traffic	/'træfɪk/	giao thông, lưu lượng xe	The traffic is very heavy this morning.
road	/rəʊd/	con đường	This road leads to the airport.
street	/'stri:t/	đường phố	I live on a quiet street.
highway	/'haɪweɪ/	đường cao tốc	The highway was closed due to an accident.

intersection	/ˌɪntəˈsekʃn/	ngã tư	Turn right at the intersection.
roundabout	/ˈraʊndəbaʊt/	bùng binh	Take the third exit at the roundabout.
crosswalk	/ˈkrɒswɔ:k/	vạch sang đường	Always use the crosswalk.
sidewalk	/ˈsaɪdwɔ:k/	vĩa hè	Don't park on the sidewalk.
lane	/leɪn/	làn đường	Stay in the right lane.
vehicle	/ˈvi:əkl/	phương tiện	That vehicle is moving too fast.
car	/kɑ:(r)/	ô tô	He drives a red car.
motorbike	/ˈməʊtəbaɪk/	xe máy	Motorbikes are common in Vietnam.
bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp	She rides her bicycle to school.
scooter	/ˈsku:tə(r)/	xe tay ga	I rented a scooter in Bali.
bus	/bʌs/	xe buýt	I take the bus to work.
coach	/kəʊtʃ/	xe khách	We traveled to Da Lat by coach.
train	/treɪn/	tàu hỏa	The train leaves at 8 a.m.
subway	/ˈsʌbweɪ/	tàu điện ngầm	The subway is always crowded.
tram	/træm/	tàu điện (trên phố)	Trams are popular in Europe.
airplane	/ˈeəpleɪn/	máy bay	We boarded the airplane at 7 p.m.
airport	/ˈeəpɔ:t/	sân bay	We arrived early at the airport.
flight	/flaɪt/	chuyến bay	Our flight is delayed.
pilot	/ˈpaɪlət/	phi công	The pilot welcomed us on board.
passenger	/ˈpæsɪndʒə(r)/	hành khách	The bus has 40 passengers.

driver	/ˈdraɪvə(r)/	tài xế	The driver was very polite.
rider	/ˈraɪdə(r)/	người lái (xe máy, xe đạp)	Riders must wear helmets.
helmet	/ˈhelmt/	mũ bảo hiểm	Always wear a helmet on a motorbike.
seatbelt	/ˈsiːtbelt/	dây an toàn	Buckle your seatbelt, please.
traffic light	/ˈtræfɪk laɪt/	đèn giao thông	Stop when the traffic light is red.
accident	/ˈæksɪdɪnt/	tai nạn	There was an accident on the bridge.
congestion	/kənˈdʒestʃən/	tắc nghẽn	Traffic congestion is common at 5 p.m.
jam	/dʒæm/	kẹt xe	We got stuck in a traffic jam.
petrol	/ˈpetrəl/	xăng	I need to get some petrol.
gas station	/ˈgæs ˌsteɪʃn/	trạm xăng	We stopped at a gas station.
fare	/feə(r)/	giá vé	The taxi fare was reasonable.
ticket	/ˈtɪktɪt/	vé	I bought a bus ticket.
license	/ˈlaɪsns/	giấy phép lái xe	Do you have a driving license?
parking	/ˈpɑːkɪŋ/	bãi đỗ xe	The parking lot is full.
park	/pɑːk/	đỗ xe	He parked in front of the store.
ride	/raɪd/	đi nhờ, chở ai đó	Can you give me a ride?
commute	/kəˈmjuːt/	đi lại hằng ngày	I commute 30 minutes to work.
travel card	/ˈtrævl kɑːd/	thẻ đi lại	I use a travel card for the subway.
route	/ruːt/	tuyến đường	This is the fastest route.

delay	/di'leɪ/	sự chậm trễ	The flight had a 2-hour delay.
departure	/di'pɑ:tʃə(r)/	sự khởi hành	The departure gate is number 5.
arrival	/ə'raɪvl/	sự đến nơi	Check the arrival time of the train.
destination	/,destɪ'neɪʃn/	điểm đến	Hanoi is our final destination.
navigation	/,nævɪ'geɪʃn/	định vị, dẫn đường	GPS helps with navigation.

## 11. Công nghệ (Technology)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
technology	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ	Technology is changing fast.
computer	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy tính	I use a computer for work.
laptop	/'læptɒp/	máy tính xách tay	She always brings her laptop.
tablet	/'tæblət/	máy tính bảng	The child is playing with a tablet.
smartphone	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh	Smartphones have many functions.
screen	/skri:n/	màn hình	My screen cracked yesterday.
keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím	I need a new keyboard.
mouse	/maʊs/	chuột máy tính	Click the right mouse button.
monitor	/'mɒnɪtə(r)/	màn hình máy tính	The monitor stopped working.
printer	/'prɪntə(r)/	máy in	We need to fix the printer.
speaker	/'spi:kə(r)/	loa	Turn on the speaker.
earphones	/'ɪəfəʊnz/	tai nghe	He's listening with earphones.
cable	/'keɪbl/	dây cáp	Plug in the cable.

charger	/ˈtʃɑːdʒə(r)/	sạc	I forgot my phone charger.
battery	/ˈbætəri/	pin	My battery is low.
Wi-Fi	/ˈwaɪ faɪ/	kết nối không dây	Is the Wi-Fi working?
internet	/ˈɪntənət/	mạng internet	I use the internet daily.
website	/ˈwebsaɪt/	trang web	Visit our website for more info.
browser	/ˈbraʊzə(r)/	trình duyệt	Which browser do you use?
app	/æp/	ứng dụng	I downloaded a new app.
software	/ˈsɒftweə(r)/	phần mềm	This software helps edit videos.
hardware	/ˈhɑːdweə(r)/	phần cứng	The hardware is outdated.
program	/ˈprəʊgræm/	chương trình (máy tính)	Install the new program.
install	/ɪnˈstɔːl/	cài đặt	I installed a game.
download	/ˈdaʊnləʊd/	tải xuống	He downloaded the file.
upload	/ˈʌpləʊd/	tải lên	Upload your photo here.
click	/klɪk/	nhấp chuột	Click the link below.
open	/ˈəʊpən/	mở	Open the document.
close	/kləʊz/	đóng	Don't forget to close the app.
log in	/lɒg ɪn/	đăng nhập	Please log in to continue.
log out	/lɒg aʊt/	đăng xuất	Don't forget to log out.
password	/ˈpɑːswɜːd/	mật khẩu	Your password is incorrect.
username	/ˈjuːzəneɪm/	tên đăng nhập	Type in your username.
email	/ˈiːmeɪl/	thư điện tử	I sent you an email.

message	/ˈmesɪdʒ/	tin nhắn	Did you get my message?
file	/faɪl/	tập tin	Save the file before closing.
folder	/ˈfəʊldə(r)/	thư mục	Move it to the correct folder.
document	/ˈdɒkjumənt/	tài liệu	Print the document.
video call	/ˈvɪdiəʊ kɔ:l/	cuộc gọi video	We had a video call yesterday.
chat	/tʃæt/	trò chuyện	Let's chat later.
social media	/ˈsəʊʃl ˈmi:diə/	mạng xã hội	I found it on social media.
screen time	/skri:n taɪm/	thời gian dùng màn hình	My screen time is 5 hours/day.
settings	/ˈsetɪŋz/	cài đặt	Go to your phone settings.
update	/ˈʌpdet/	cập nhật	Don't skip the system update.
notification	/ˌnəʊtɪfɪˈkeɪʃn/	thông báo	I got a new notification.
account	/əˈkaʊnt/	tài khoản	Create an account to join.
data	/ˈdeɪtə/	dữ liệu	Your data is safe.
storage	/ˈstɔ:ɹɪdʒ/	bộ nhớ, lưu trữ	I need more storage space.
cloud	/klaʊd/	điện toán đám mây	I saved it on the cloud.

## 12. Cảm xúc (Feelings & Emotions)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
happy	/ˈhæpi/	vui vẻ	She feels happy today.
sad	/sæd/	buồn	He looks sad.
angry	/ˈæŋɡri/	tức giận	I was angry at the mistake.

scared	/skeəd/	sợ hãi	The child was scared of the dark.
excited	/ɪk'saɪtɪd/	háo hức	I'm so excited for the trip!
nervous	/'nɜ:vəs/	lo lắng	She felt nervous before the exam.
worried	/'wʌrɪd/	lo lắng	Don't be worried about it.
surprised	/sə'praɪzd/	ngạc nhiên	He was surprised by the gift.
tired	/'taɪəd/	mệt mỏi	I feel tired after work.
relaxed	/rɪ'læksɪd/	thư giãn	She felt relaxed after yoga.
stressed	/strest/	căng thẳng	He's been very stressed lately.
bored	/bɔ:d/	chán	The students looked bored.
confused	/kən'fju:zd/	bối rối	I'm confused about the instructions.
embarrassed	/ɪm'bærəst/	xấu hổ	He was embarrassed by his mistake.
jealous	/'dʒeləs/	ghen tị	She was jealous of her friend.
proud	/praʊd/	tự hào	I'm proud of my achievements.
grateful	/'greɪtfl/	biết ơn	I'm grateful for your help.
hopeful	/'həʊpfl/	hy vọng	They are hopeful about the results.
lonely	/'ləʊnli/	cô đơn	He felt lonely in the new city.
disappointed	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	thất vọng	She was disappointed with the outcome.
anxious	/'æŋkʃəs/	lo âu	I feel anxious before public speaking.

shy	/ʃaɪ/	nhút nhát	The little girl is shy around strangers.
guilty	/'ɡɪltɪ/	cảm thấy tội lỗi	He felt guilty for lying.
satisfied	/'sætɪsfaɪd/	hài lòng	I'm satisfied with the service.
frustrated	/frʌ'streɪtɪd/	thất vọng, chán nản	She got frustrated with the slow computer.
upset	/ʌp'set/	buồn, bực bội	He looked upset after the meeting.
amazed	/ə'meɪzd/	ngạc nhiên, kinh ngạc	We were amazed by the performance.
shocked	/ʃɒkt/	sốc	I was shocked by the news.
calm	/kɑ:m/	bình tĩnh	Please stay calm.
energetic	/'enɜ:'dʒetɪk/	tràn đầy năng lượng	The kids are very energetic today.
miserable	/'mɪzrəbl/	khổ sở, buồn bã	He felt miserable after the breakup.
enthusiastic	/ɪn,θju:zi'æstɪk/	nhật tình, hào hứng	She's enthusiastic about the new project.
ashamed	/ə'ʃeɪmd/	xấu hổ, hối hận	He felt ashamed of his actions.
content	/kən'tent/	mãn nguyện	She looked peaceful and content.
inspired	/ɪn'spaɪəd/	cảm thấy được truyền cảm hứng	I felt inspired by her story.
annoyed	/ə'nɔɪd/	bực mình	I was annoyed by the noise.
doubtful	/'daʊtfl/	ngghi ngờ	I'm doubtful about that plan.
fearful	/'fɪəfl/	sợ sệt	The dog was fearful of strangers.

hopeless	/ˈhəʊpləs/	tuyệt vọng	She felt hopeless after failing again.
overwhelmed	/ˌəʊvəˈwelmd/	quá tải, choáng ngợp	He was overwhelmed with work.
emotional	/ɪˈməʊʃənəl/	dễ xúc động	It was an emotional speech.
thankful	/ˈθæŋkfl/	biết ơn	I'm thankful for your kindness.
motivated	/ˈməʊtɪveɪtɪd/	có động lực	She's motivated to succeed.
insecure	/ˌɪnsɪˈkjʊə(r)/	thiếu tự tin	He feels insecure in new places.
delighted	/dɪˈlaɪtɪd/	vui mừng	I'm delighted to meet you.
joyful	/ˈdʒɔɪfl/	hân hoan, vui sướng	It was a joyful moment.
heartbroken	/ˈhɑːtbreʊkən/	đau khổ vì tình cảm	She was heartbroken after the breakup.
nervous wreck	/ˈnɜːvəs rek/	căng thẳng tột độ	I was a nervous wreck before the test.
homesick	/ˈhəʊmsɪk/	nhớ nhà	He felt homesick on his first trip abroad.
compassionate	/kəmˈpæʃənət/	giàu lòng trắc ẩn	She's known for her compassionate nature.

### 13. Hoạt động hàng ngày (Daily Activities)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
wake up	/weɪk ʌp/	thức dậy	I wake up at 6 a.m. every day.
get up	/get ʌp/	ra khỏi giường	She gets up and makes her bed.
make the bed	/meɪk ðə bed/	dọn giường	I always make the bed after waking up.

brush teeth	/brʌʃ ti:θ/	đánh răng	Don't forget to brush your teeth.
wash face	/wɒʃ feɪs/	rửa mặt	He washes his face every morning.
take a shower	/teɪk ə ˈʃaʊə(r)/	tắm vòi sen	I take a shower before school.
get dressed	/get drest/	mặc quần áo	She gets dressed quickly.
have breakfast	/hæv ˈbrekfəst/	ăn sáng	We have breakfast at 7 a.m.
go to school	/gəʊ tu: sku:l/	đi học	The kids go to school by bus.
go to work	/gəʊ tu: wɜ:k/	đi làm	I go to work at 8 o'clock.
work	/wɜ:k/	làm việc	He works from home.
study	/ˈstʌdi/	học	I study English every evening.
attend class	/əˈtend klɑ:s/	tham gia lớp học	They attend class on Mondays.
have lunch	/hæv ˈlʌntʃ/	ăn trưa	Let's have lunch together.
take a nap	/teɪk ə næp/	chợp mắt, ngủ trưa	I take a short nap after lunch.
do homework	/du: ˈhəʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà	She always does her homework after dinner.
check email	/tʃek ˈi:meɪl/	kiểm tra email	I check email every morning.
make a call	/meɪk ə kɔ:l/	gọi điện	I need to make a quick call.
cook dinner	/kʊk ˈdɪnə(r)/	nấu bữa tối	He cooks dinner every night.
wash dishes	/wɒʃ ˈdɪʃɪz/	rửa chén bát	She washes the dishes after dinner.
do laundry	/du: ˈləʊndri/	giặt đồ	I do the laundry on Sundays.
hang clothes	/hæŋ kləʊðz/	phơi đồ	Hang the clothes outside to dry.
fold clothes	/fəʊld kləʊðz/	gấp đồ	She folds clothes neatly.

sweep the floor	/swi:p ðə flo: /	quét nhà	He sweeps the floor every morning.
mop the floor	/mɒp ðə flo: /	lau nhà	She mops the kitchen floor.
water plants	/'wɔ:tə(r) plɑ:nts /	tưới cây	I water the plants every two days.
feed the pet	/fi:d ðə pet /	cho thú cưng ăn	He feeds the dog at 6 p.m.
take a walk	/teɪk ə wɔ:k /	đi dạo	Let's take a walk in the park.
go shopping	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ /	đi mua sắm	She goes shopping on weekends.
watch TV	/wɒtʃ 'ti:vi: /	xem TV	I watch TV after dinner.
surf the web	/sɜ:f ðə web /	lướt web	He likes to surf the web in his free time.
listen to music	/'lɪsn tu: 'mju:zɪk /	nghe nhạc	She listens to music before sleeping.
read a book	/ri:d ə bʊk /	đọc sách	I read a book every night.
play games	/pleɪ geɪmz /	chơi game	He plays games on his phone.
relax	/rɪ'læks /	thư giãn	I relax after work by meditating.
take a bath	/teɪk ə bɑ:θ /	tắm bồn	She takes a warm bath before bed.
brush hair	/brʌʃ heə(r) /	chải tóc	He brushes his hair every morning.
pack a bag	/pæk ə bæɡ /	chuẩn bị cặp, ba lô	Don't forget to pack your bag.
set the alarm	/set ði ə 'lɑ:m /	đặt báo thức	I always set the alarm at 6 a.m.
turn off the light	/tɜ:n ɒf ðə laɪt /	tắt đèn	Turn off the light before you sleep.
go to bed	/gəʊ tu: bed /	đi ngủ	He goes to bed at 10 p.m.
fall asleep	/fɔ:l ə 'sli:p /	chìm vào giấc ngủ	I usually fall asleep quickly.

wake up late	/weɪk ʌp leɪt/	ngủ dậy trễ	I woke up late this morning.
eat out	/i:t aʊt/	ăn ngoài	We eat out every Friday night.
clean the house	/kli:n ðə haʊs/	dọn nhà	She cleans the house on weekends.
check the time	/tʃek ðə taɪm/	xem giờ	He checked the time and rushed out.
charge the phone	/tʃɑ:dʒ ðə fəʊn/	sạc điện thoại	Don't forget to charge your phone.
plan the day	/plæn ðə deɪ/	lên kế hoạch trong ngày	I like to plan the day in the morning.
go for a run	/gəʊ fə(r) ə rʌn/	đi chạy bộ	She goes for a run every evening.

#### 14. Thể thao (Sports)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
sport	/spɔ:t/	thể thao	I love playing sport in my free time.
game	/geɪm/	trò chơi, trận đấu	We watched a football game last night.
team	/ti:m/	đội	Our team won the match!
player	/'pleɪə(r)/	cầu thủ, người chơi	He is a great basketball player.
coach	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên	The coach gave us new strategies.
referee	/,refə'ri:/	trọng tài	The referee blew the whistle.
athlete	/'æθli:t/	vận động viên	She's a talented athlete.
fan	/fæn/	người hâm mộ	The fans cheered loudly.
stadium	/'steɪdiəm/	sân vận động	The stadium was full of people.

field	/fi:ld/	sân (bóng đá, bóng chày...)	They trained on the field.
court	/kɔ:t/	sân (tennis, bóng rổ...)	She plays tennis on the court.
match	/mætʃ/	trận đấu	It was a tough match.
tournament	/'tʌnəmənt/	giải đấu	He won the tennis tournament.
medal	/'medl/	huy chương	She got a gold medal.
goal	/gəʊl/	bàn thắng	He scored the winning goal.
score	/skɔ:(r)/	điểm số, ghi điểm	The score is 2-1.
win	/wɪn/	thắng	We want to win the game.
lose	/lu:z/	thua	They lost by one point.
tie	/taɪ/	hòa	The game ended in a tie.
practice	/'præktɪs/	luyện tập	They practice every day.
train	/treɪn/	huấn luyện	He trains hard for the race.
run	/rʌn/	chạy	She runs every morning.
jump	/dʒʌmp/	nhảy	He jumped over the hurdle.
swim	/swɪm/	bơi	I swim twice a week.
kick	/kɪk/	đá	He kicked the ball.
throw	/θrəʊ/	ném	She threw the ball fast.
catch	/kætʃ/	bắt	Catch the ball!
hit	/hɪt/	đánh, đập	He hit the ball over the net.
shoot	/ʃu:t/	sút bóng, bắn	He shot and scored!

pass	/pɑ:s/	chuyền bóng	Pass it to me!
referee whistle	/'wɪsl/	còi trọng tài	The referee's whistle stopped the play.
uniform	/'ju:nɪfɔ:m/	đồng phục thể thao	The players wear red uniforms.
equipment	/'i:kwɪpmənt/	dụng cụ	We brought our sports equipment.
ball	/bɔ:l/	quả bóng	Kick the ball gently.
racket	/'ræktɪ/	vợt	She bought a new tennis racket.
bat	/bæt/	gậy (bóng chày)	He hit the ball with the bat.
helmet	/'helmit/	mũ bảo hộ	Wear a helmet for safety.
jersey	/'dʒɜ:zi/	áo thi đấu	His jersey has number 10 on it.
swimming	/'swɪmɪŋ/	môn bơi lội	Swimming keeps you fit.
basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	bóng rổ	He plays basketball after school.
football (soccer)	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá	Football is the most popular sport here.
tennis	/'tenɪs/	tennis	She plays tennis on weekends.
volleyball	/'vɒlibɔ:l/	bóng chuyền	Volleyball is fun to watch.
badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông	They play badminton in the gym.
table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/	bóng bàn	Let's play table tennis.
gymnastics	/dʒɪm'næstɪks/	thể dục dụng cụ	She practices gymnastics every day.
running	/'rʌnɪŋ/	chạy bộ	Running helps improve stamina.
cycling	/'saɪklɪŋ/	đạp xe	Cycling is good for the environment.

hiking	/ˈhaɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	We went hiking in the mountains.
yoga	/ˈjəʊɡə/	yoga	I do yoga to relax.

### 15. Nghệ thuật & Giải trí (Art & Entertainment)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
art	/ɑ:t/	nghệ thuật	She loves modern art.
artist	/ˈɑ:tɪst/	nghệ sĩ	The artist painted a beautiful landscape.
painting	/ˈpeɪntɪŋ/	bức tranh	This painting is very famous.
draw	/drɔ:/	vẽ	He likes to draw animals.
sketch	/sketʃ/	phác họa	She sketched a flower in her notebook.
sculpture	/ˈskʌlptʃə(r)/	điêu khắc	The sculpture is made of marble.
music	/ˈmju:zɪk/	âm nhạc	Music helps me relax.
musician	/mjuˈzɪʃn/	nhạc sĩ	He is a talented musician.
song	/sɒŋ/	bài hát	This is my favorite song.
sing	/sɪŋ/	hát	She loves to sing karaoke.
band	/bænd/	ban nhạc	The band is playing live.
concert	/ˈkɒnsət/	buổi hòa nhạc	We're going to a concert tonight.
album	/ˈælbəm/	album nhạc	He released a new album.
dance	/dɑ:ns/	nhảy	Let's dance to this song!
dancer	/ˈdɑ:nsə(r)/	vũ công	She's a professional dancer.

movie	/ˈmuːvi/	phim	That movie made me cry.
actor	/ˈæktə(r)/	diễn viên nam	He's a famous actor.
actress	/ˈæktɹəs/	diễn viên nữ	The actress won an award.
theater	/ˈθiətə(r)/	rạp hát, sân khấu	We watched a play at the theater.
play (n)	/pleɪ/	vở kịch	The play was very touching.
script	/skɹɪpt/	kịch bản	He wrote the movie script.
director	/dɪˈrektə(r)/	đạo diễn	The director gave instructions.
screen	/skriːn/	màn hình, màn ảnh	I saw her on the big screen.
ticket	/ˈtɪktɪt/	vé	I bought two concert tickets.
stage	/steɪdʒ/	sân khấu	He performed on stage.
audience	/ˈɔːdiəns/	khán giả	The audience clapped loudly.
show	/ʃəʊ/	chương trình	That was a great show!
channel	/ˈtʃænl/	kênh truyền hình	What channel is this on?
TV	/ˌtiːˈviː/	tivi	I like watching TV at night.
entertainment	/ˌentəˈteɪnmənt/	giải trí	This park offers a lot of entertainment.
photography	/fəˈtɒɡrəfi/	nhiếp ảnh	I'm interested in photography.
photo	/ˈfəʊtəʊ/	bức ảnh	That's a beautiful photo.
camera	/ˈkæməɹə/	máy ảnh	He bought a new camera.
film (n)	/fɪlm/	phim	This film won several awards.
edit	/ˈedɪt/	chỉnh sửa (ảnh/video)	I need to edit this video.

sound	/saʊnd/	âm thanh	The sound system is amazing.
light	/laɪt/	ánh sáng	The lighting is perfect for the scene.
visual	/'vɪʒuəl/	hình ảnh, thị giác	The movie has great visuals.
animation	/.æɪnɪ'meɪʃn/	hoạt hình, hoạt họa	I love Japanese animation.
cartoon	/kɑ:'tu:n/	phim hoạt hình	The kids are watching cartoons.
gallery	/'gæləri/	phòng trưng bày nghệ thuật	We visited the art gallery.
exhibition	/.eksɪ'bjʃn/	triển lãm	There's a new art exhibition in town.
audience rating	/'reɪtɪŋ/	đánh giá của khán giả	The film got a high audience rating.
review	/'ri:vju:/	nhận xét, đánh giá	I read the movie reviews before going.
drum	/drʌm/	trống	He plays the drums in a band.
guitar	/'gɪ:tɑ:(r)/	đàn guitar	She can play the guitar well.
piano	/'pi:ænəʊ/	đàn piano	I'm learning to play the piano.
microphone	/'maɪkrəfəʊn/	micro	Use the microphone during your speech.
speaker	/'spi:kə(r)/	loa	Turn up the speaker volume.

## 16. Động vật (Animals)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
animal	/'æɪnɪml/	động vật	She loves taking care of animals.

pet	/pet/	thú cưng	A cat is a common household pet.
dog	/dɒg/	chó	My dog waits for me at the door.
cat	/kæt/	mèo	Her cat sleeps all day.
bird	/bɜːd/	chim	That bird sings beautifully.
fish	/fɪʃ/	cá	I have three goldfish at home.
rabbit	/'ræbɪt/	thỏ	Rabbits love to eat carrots.
hamster	/'hæmstə(r)/	chuột hamster	She keeps a hamster in a small cage.
turtle	/'tɜːtl/	rùa	The turtle moved slowly across the road.
snake	/sneɪk/	rắn	I saw a snake in the grass.
elephant	/'elɪfənt/	voi	Elephants have long trunks.
tiger	/'taɪgə(r)/	hổ	The tiger is a powerful hunter.
lion	/'laɪən/	sư tử	The lion roared loudly.
bear	/beə(r)/	gấu	Bears live in the forest.
monkey	/'mʌŋki/	khỉ	The monkey jumped from tree to tree.
giraffe	/dʒə'reɪf/	hươu cao cổ	Giraffes have very long necks.
zebra	/'ziːbrə/	ngựa vằn	A zebra has black and white stripes.
kangaroo	/'kæŋgə'ruː/	chuột túi	Kangaroos can jump long distances.
cow	/kaʊ/	bò cái	Cows give us milk.
bull	/bʊl/	bò đực	A bull is stronger than a cow.
horse	/hɔːs/	ngựa	She rides a horse on weekends.
goat	/gəʊt/	dê	Goats can climb rocky hills.

pig	/pɪɡ/	heo	Pigs are smart animals.
sheep	/ʃi:p/	cừu	The sheep are grazing in the field.
chicken	/'tʃɪkɪn/	gà	The chickens lay eggs.
duck	/dʌk/	vịt	The duck swims in the pond.
goose	/gu:s/	ngỗng	A goose can be very noisy.
rooster	/'ru:stə(r)/	gà trống	The rooster crows every morning.
insect	/'ɪnsekt/	côn trùng	Insects are everywhere in summer.
bee	/bi:/	ong	Bees make honey.
ant	/ænt/	kiến	Ants carry food to their nest.
butterfly	/'bʌtəflaɪ/	bướm	The butterfly flew from flower to flower.
spider	/'spaɪdə(r)/	nhện	I saw a spider on the wall.
fly (n)	/flaɪ/	ruồi	A fly is buzzing around the fruit.
mosquito	/mə'ski:təʊ/	muỗi	Mosquitoes bite in the evening.
frog	/frɒɡ/	ếch	Frogs live near water.
crocodile	/'krɒkədɪl/	cá sấu	A crocodile hides in the water.
crab	/kræb/	cua	Crabs walk sideways.
octopus	/'ɒktəpəs/	bạch tuộc	The octopus escaped from the tank.
whale	/weɪl/	cá voi	Whales are the largest animals on Earth.
dolphin	/'dɒlfɪn/	cá heo	Dolphins are very intelligent.
shark	/ʃɑ:k/	cá mập	Sharks live in the deep ocean.
penguin	/'penɡwɪn/	chim cánh cụt	Penguins can't fly but they swim well.

owl	/aʊl/	cú	Owls are active at night.
bat	/bæt/	dơi	Bats sleep during the day.
camel	/'kæml/	lạc đà	Camels live in the desert.
wolf	/wʊlf/	sói	Wolves hunt in groups.
fox	/fɒks/	cáo	The fox ran through the field.
deer	/dɪə(r)/	nai, hươu	I saw a deer in the forest.
paw	/pɔː/	chân (động vật)	The cat hurt its paw.
tail	/teɪl/	đuôi	The dog wagged its tail.

## 17. Môi trường (Environment)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
environment	/ɪn'vaɪrənmənt/	môi trường	We should protect the environment.
nature	/'neɪtʃə(r)/	thiên nhiên	I love walking in nature.
air	/eə(r)/	không khí	The air is very fresh here.
water	/'wɔːtə(r)/	nước	Water is essential for life.
land	/lænd/	đất đai	Farmers work on the land.
forest	/'fɒrɪst/	rừng	We hiked through the forest.
jungle	/'dʒʌŋɡl/	rừng rậm	Monkeys live in the jungle.
mountain	/'maʊntən/	núi	They climbed a high mountain.
river	/'rɪvə(r)/	sông	The river flows to the sea.

lake	/leɪk/	hồ	We swam in the lake.
ocean	/ˈəʊjən/	đại dương	The ocean is full of life.
sea	/siː/	biển	Children play by the sea.
desert	/ˈdezət/	sa mạc	Camels live in the desert.
climate	/ˈklaɪmət/	khí hậu	The climate here is tropical.
weather	/ˈweðə(r)/	thời tiết	The weather is sunny today.
pollution	/pəˈluːʃn/	ô nhiễm	Pollution is a big problem.
air pollution	/eə pəˈluːʃn/	ô nhiễm không khí	Cars cause air pollution.
water pollution	/ˈwɔːtə pəˈluːʃn/	ô nhiễm nước	Factories cause water pollution.
waste	/weɪst/	rác thải, chất thải	Don't waste food.
trash	/træʃ/	rác	Pick up your trash.
garbage	/ˈgɑːbɪdʒ/	rác (Mỹ)	There's garbage on the street.
recycle	/ˌriːˈsaɪkl/	tái chế	We recycle paper and plastic.
reuse	/ˌriːˈjuːz/	tái sử dụng	Try to reuse glass bottles.
reduce	/rɪˈdjuːs/	giảm thiểu	Reduce your use of plastic bags.
protect	/prəˈtekt/	bảo vệ	Let's protect our planet.
save	/seɪv/	cứu, tiết kiệm	Save energy by turning off lights.
clean	/kliːn/	sạch, làm sạch	Keep the beach clean.

dirty	/ˈdɜːti/	bẩn	The river is dirty now.
plastic	/ˈplæstɪk/	nhựa	Plastic pollution is serious.
bottle	/ˈbɒtl/	chai	Don't throw bottles in the sea.
can (n)	/kæn/	lon	Put empty cans in the bin.
bag	/bæg/	túi	Use a cloth bag instead of plastic.
bin	/bɪn/	thùng rác	Throw it in the bin.
energy	/ˈenədʒi/	năng lượng	Solar energy is clean.
solar energy	/ˈsəʊlə(r) ˈenədʒi/	năng lượng mặt trời	Our house uses solar energy.
wind energy	/wɪnd ˈenədʒi/	năng lượng gió	Wind energy is renewable.
renewable	/rɪˈnjuːəbl/	có thể tái tạo	Renewable energy is the future.
global warming	/ˌglɔːbl ˈwɔːmɪŋ/	hiện tượng nóng lên toàn cầu	Global warming affects us all.
climate change	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Climate change is real.
environment-friendly	/ɪnˌvaɪrənmənt ˈfrendli/	thân thiện với môi trường	Use environment-friendly products.
biodiversity	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	đa dạng sinh học	Forests help protect biodiversity.
habitat	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống	Pollution destroys animal habitats.
ecosystem	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái	A healthy ecosystem supports life.

rainforest	/ˈreɪnˌfɒrɪst/	rừng mưa nhiệt đới	The Amazon is a large rainforest.
endangered	/ɪnˈdeɪndʒəd/	bị đe dọa tuyệt chủng	Pandas are endangered animals.
extinct	/ɪkˈstɪŋkt/	tuyệt chủng	Dinosaurs are extinct.
conservation	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	bảo tồn	We support wildlife conservation.
eco-friendly	/iːkəʊˈfrendli/	thân thiện sinh thái	Use eco-friendly products.
planet	/ˈplæɪt/	hành tinh	Our planet needs protection.
Earth	/ɜːθ/	Trái Đất	Earth is our only home.

## 18. Nhà cửa & Nội thất (Home & Furniture)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
house	/haʊs/	ngôi nhà	They just bought a new house.
home	/həʊm/	nhà (nơi ở, tổ ấm)	I feel safe at home.
apartment	/əˈpɑːtmənt/	căn hộ	She lives in a small apartment.
room	/ruːm/	phòng	My room is clean and quiet.
bedroom	/ˈbedruːm/	phòng ngủ	I read books in my bedroom.
living room	/ˈlɪvɪŋ ruːm/	phòng khách	We watch TV in the living room.
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	nhà bếp	She is cooking in the kitchen.
bathroom	/ˈbɑːθruːm/	phòng tắm	He's taking a shower in the bathroom.
dining room	/ˈdaɪnɪŋ ruːm/	phòng ăn	We have dinner in the dining room.
hall	/hɔːl/	hành lang	Hang your coat in the hall.

balcony	/ˈbælkəni/	ban công	She drinks coffee on the balcony.
garage	/ˈgærɑːʒ/	nhà để xe	The car is in the garage.
garden	/ˈgɑːdn/	khu vườn	He waters plants in the garden.
wall	/wɔːl/	tường	They painted the wall blue.
floor	/flɔː(r)/	sàn nhà	The floor is made of wood.
ceiling	/ˈsiːlɪŋ/	trần nhà	The ceiling is very high.
roof	/ruːf/	mái nhà	The roof is leaking.
window	/ˈwɪndəʊ/	cửa sổ	Please open the window.
door	/dɔː(r)/	cửa	Close the door, please.
stairs	/steəz/	cầu thang	She ran up the stairs.
furniture	/ˈfɜːnɪtʃə(r)/	nội thất	They bought new furniture.
bed	/bed/	giường	I sleep on a soft bed.
mattress	/ˈmætrəs/	nệm	This mattress is very comfortable.
pillow	/ˈpɪləʊ/	gối	I need a new pillow.
blanket	/ˈblæŋkɪt/	chăn	He covered himself with a blanket.
sheet	/ʃiːt/	ga trải giường	I changed the sheets today.
sofa	/ˈsəʊfə/	ghế sofa	We sat on the sofa and talked.
chair	/tʃeə(r)/	ghế	Pull up a chair!
table	/ˈteɪbl/	bàn	The books are on the table.
desk	/desk/	bàn làm việc	He studies at his desk.
shelf	/ʃelf/	kệ	The books are on the shelf.

wardrobe	/ˈwɔːdrəʊb/	tủ quần áo	I hung my shirt in the wardrobe.
closet	/ˈklɒzɪt/	tủ (thường âm tường)	She keeps her coats in the closet.
drawer	/drɔː(r)/	ngăn kéo	I put my socks in the drawer.
cabinet	/ˈkæbɪnət/	tủ đựng đồ (có cánh)	There are plates in the cabinet.
lamp	/læmp/	đèn bàn	Turn on the lamp.
light	/laɪt/	đèn	The light is too bright.
fan	/fæn/	quạt	I turned on the fan.
air conditioner	/ˈeə kənɪdɪʃənə(r)/	máy điều hòa	The air conditioner keeps the room cool.
clock	/klɒk/	đồng hồ	There's a clock on the wall.
mirror	/ˈmɪrə(r)/	gương	She looked in the mirror.
sink	/sɪŋk/	bồn rửa	Wash your hands in the sink.
stove	/stəʊv/	bếp lò	She's cooking on the stove.
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh	There's milk in the fridge.
microwave	/ˈmaɪkrəweɪv/	lò vi sóng	Heat the food in the microwave.
curtain	/ˈkɜːtɪn/	rèm cửa	Close the curtain, please.
carpet	/ˈkɑːpɪt/	thảm trải sàn	The carpet is soft and warm.
vase	/vɑːz/	bình hoa	There are flowers in the vase.
painting	/ˈpeɪntɪŋ/	bức tranh	A painting hangs above the sofa.

## 19. Màu sắc & hình dạng (Colors & Shapes)

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm IPA</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>	<b>Ví dụ câu tiếng Anh</b>
color	/ˈkʌlə(r)/	màu sắc	What's your favorite color?
red	/red/	màu đỏ	She painted the wall red.
blue	/bluː/	màu xanh dương	He wore a blue T-shirt.
green	/ɡriːn/	màu xanh lá cây	Green is a relaxing color.
yellow	/ˈjeləʊ/	màu vàng	The sun looks yellow.
black	/blæk/	màu đen	He always wears black.
white	/waɪt/	màu trắng	The room has white walls.
orange (color)	/ˈɒrɪndʒ/	màu cam	I bought an orange notebook.
pink	/pɪŋk/	màu hồng	The baby wore a pink hat.
purple	/ˈpɜːpl/	màu tím	She likes purple flowers.
brown	/braʊn/	màu nâu	His eyes are brown.
gray (grey)	/ɡreɪ/	màu xám	The sky turned gray.
light blue	/laɪt bluː/	xanh nhạt	I chose a light blue wall.
dark green	/dɑːk ɡriːn/	xanh đậm	The sofa is dark green.
navy	/ˈneɪvi/	xanh hải quân	He wore a navy suit.
beige	/beɪʒ/	màu be	The curtains are beige.
turquoise	/ˈtɜːkwɔɪz/	màu ngọc lam	Her dress was turquoise.
maroon	/məˈruːn/	màu nâu đỏ	Maroon goes well with gold.
violet	/ˈvaɪələt/	màu tím nhạt	The sky turned violet at sunset.
silver (color)	/ˈsɪlvə(r)/	màu bạc	The car is silver.

gold (color)	/gəʊld/	màu vàng ánh kim	She wore a gold necklace.
bright	/braɪt/	sáng, tươi sáng	She likes bright colors.
dark	/dɑ:k/	tối, đậm	The walls are painted in dark colors.
pale	/peɪl/	nhạt	The pale blue sky looks calm.
colorful	/'kɒləfəl/	sắc sỡ, nhiều màu	The painting is very colorful.
shape	/ʃeɪp/	hình dạng	What shape is this object?
circle	/'sɜ:kəl/	hình tròn	Draw a big circle.
square	/skweə(r)/	hình vuông	The table is square.
rectangle	/'rektæŋɡl/	hình chữ nhật	This room is a rectangle.
triangle	/'traɪæŋɡl/	hình tam giác	The sign is a red triangle.
oval	/'əʊvl/	hình bầu dục	Her face is oval-shaped.
diamond	/'daɪəmənd/	hình thoi	The pattern has many diamonds.
star (shape)	/'stɑ:(r)/	hình ngôi sao	Cut the paper into a star.
heart (shape)	/'hɑ:t/	hình trái tim	She drew a heart on the card.
cube	/'kju:b/	khối lập phương	He built a cube with blocks.
sphere	/'sfɪə(r)/	khối cầu	The ball is a perfect sphere.
cone	/'kəʊn/	khối nón	The cone is used in geometry.
cylinder	/'sɪlɪndə(r)/	hình trụ	The can is a cylinder.
flat	/'flæt/	phẳng	The surface is flat.
straight	/'streɪt/	thẳng	Draw a straight line.
curved	/'kɜ:vd/	cong	The path is slightly curved.

sharp	/ʃɑ:p/	nhọn	Be careful, the edge is sharp.
round	/raʊnd/	tròn	The plate is round.
pointy	/'pɔɪnti/	nhọn (có đầu nhọn)	He drew a pointy triangle.
thick	/θɪk/	dày	The border is thick.
thin	/θɪn/	mỏng	This paper is very thin.
wide	/waɪd/	rộng	The road is wide.
narrow	/'næərəʊ/	hẹp	That hallway is narrow.
edge	/edʒ/	cạnh	Don't sit near the edge of the table.

## 20. Cơ thể người (Human Body)

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ câu tiếng Anh
body	/'bɒdi/	cơ thể	Exercise is good for your body.
head	/hed/	đầu	He has a big head.
face	/feɪs/	khuôn mặt	She has a beautiful face.
hair	/heə(r)/	tóc	Her hair is long and black.
eye	/aɪ/	mắt	I have brown eyes.
ear	/ɪə(r)/	tai	Cover your ears when it's loud.
nose	/nəʊz/	mũi	His nose is running.
mouth	/maʊθ/	miệng	Open your mouth, please.
teeth	/ti:θ/	răng	Brush your teeth twice a day.
tongue	/tʌŋ/	lưỡi	Stick out your tongue.

neck	/nek/	cổ	He wears a tie around his neck.
shoulder	/'ʃəʊldə(r)/	vai	She carried the bag on her shoulder.
arm	/ɑ:m/	cánh tay	He broke his arm.
elbow	/'elbəʊ/	khuỷu tay	Don't lean on your elbow.
hand	/hænd/	bàn tay	Raise your hand, please.
finger	/'fɪŋgə(r)/	ngón tay	I cut my finger while cooking.
thumb	/θʌm/	ngón cái	Give me a thumbs up!
nail	/neɪl/	móng tay	Her nails are painted pink.
chest	/'tʃest/	ngực	He felt pain in his chest.
back	/bæk/	lưng	My back hurts after lifting boxes.
waist	/weɪst/	eo	She tied a belt around her waist.
stomach	/'stʌmək/	bụng	I have a stomach ache.
belly	/'beli/	bụng (thân mật)	The baby has a big belly.
hip	/'hɪp/	hông	She put her hands on her hips.
leg	/'leg/	chân	He has long legs.
thigh	/'θaɪ/	đùi	She has strong thighs.
knee	/'ni:/	đầu gối	I fell and hurt my knee.
calf	/'kɑ:f/	bắp chân	He massaged his calf muscles.
foot	/'fʊt/	bàn chân (số ít)	My left foot is sore.
feet	/'fi:t/	bàn chân (số nhiều)	Wash your feet before bed.

toe	/təʊ/	ngón chân	He stubbed his toe on the table.
skin	/skɪn/	da	Her skin is very smooth.
bone	/bəʊn/	xương	He broke a bone in his hand.
muscle	/'mʌsl/	cơ bắp	He works out to build muscle.
heart	/hɑ:t/	tim	The heart pumps blood through the body.
brain	/breɪn/	não	Use your brain to solve the problem.
lungs	/lʌŋz/	phổi	Smoking damages your lungs.
liver	/'lɪvə(r)/	gan	The liver helps detoxify the body.
kidney	/'kɪdni/	thận	He had a kidney transplant.
vein	/veɪn/	tĩnh mạch	You can see the veins in his hand.
blood	/blʌd/	máu	The nurse took a blood sample.
eyebrow	/'aɪbraʊ/	lông mày	She raised her eyebrows in surprise.
eyelash	/'aɪləʃ/	lông mi	Her eyelashes are very long.
cheek	/tʃi:k/	má	He kissed her on the cheek.
chin	/tʃɪn/	cằm	He has a beard on his chin.
forehead	/'fɒrɪd/ hoặc /'fɔ:hed/	trán	She has a high forehead.
jaw	/dʒɔ:/	hàm	He clenched his jaw in anger.
palm	/pɑ:m/	lòng bàn tay	Place the coin in your palm.
heel	/hi:l/	gót chân	Her heel hurts after walking in heels.
spine	/spain/	xương sống	He injured his spine in an accident.

